

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT
Ngày: 18 - 01 - 2018
V/v “tranh chấp
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Phước Thiện

Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 291/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Số 173/4, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Số 36/4, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Thị L1-Văn phòng Luật sư N- Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Số 36/4, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3. Ủy ban nhân dân huyện C.

4. Bà Mai Thị N, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Số 173/4, ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn L- bị đơn.

(Các đương sự Ông C, ông L, bà L2, bà B và bà N có mặt, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24-11-2015; ngày 01-12-2015 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông có phần đất thổ có nguồn gốc do cha mẹ ông mua của cha ruột ông L là ông Phạm Văn X trước năm 1973 một công rười nhỏ ($937,5m^2$) và hai cái vũng nên diện tích đất của cha ông là $1.361m^2$, trong đó có một cái ao thuộc lộ giới, cha ông đã trồng 07 cây dừa từ năm 1973, đến tháng 8 năm 2015 ông đốn. Năm 1992 cha ông chết, mẹ ông chết năm 2000. Năm 2002 ông được kê khai đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đó cho đến nay, diện tích $1.361m^2$, thửa đất số 7, tờ bản đồ số 5 tại xã T, nay là thửa số 10, ông chưa được cấp giấy mới.

Liên kế thửa đất của ông có thửa đất thổ của ông Phạm Văn L là thửa số 6, diện tích $3.850 m^2$, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã T (nay là thửa số 18). Trong quá trình sử dụng ông làm hàng rào vào tháng 10 năm 2015 thì gia đình ông L ngăn cản. Sau đó ông có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã hòa giải thì ông L không đồng ý. Ông L đã lấn đất của ông chiều ngang 0,7m, chiều dài 44m, diện tích $30,8m^2$. Ông đã yêu cầu ông L phải trả lại phần đất lấn chiếm của ông nhưng ông L không đồng ý.

Qua đo đạc thực tế diện tích thửa đất của ông chỉ còn $1.081,2m^2$, theo mảnh trích đo địa chính do công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 17/02/2016 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 02/3/2016 thì diện tích đất tranh chấp thực tế là $72m^2$ vị trí khu E, thuộc một phần thửa đất số 7. Nay ông yêu cầu ông L và bà L2 phải trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm theo mảnh trích đo bản đồ địa chính khu đất tại vị trí E có diện tích là $72m^2$ và yêu cầu bà B tháo dỡ chòi canh tôm trên một phần vị trí E trả đất lại cho ông.

Sau khi ông L có yêu cầu phản tố yêu cầu ông và bà N trả lại vị trí F diện tích $33,9m^2$ và vị trí G có diện tích là $50m^2$ theo mảnh trích đo địa chính do công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 06/6/2017 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/6/2017 thì diện tích đất tranh chấp thực tế là $83,9m^2$ ông và vợ chồng ông không đồng ý. Vì diện tích hai vị trí G và F là hai cái ao do cha ông và ông đã sử dụng ổn định từ năm 1973 cho đến nay.

Bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Nguồn gốc đất của ông do cha ông để lại cho ông là thửa đất số 6, diện tích $3.850m^2$, tờ bản đồ số 5, nay là thửa 1810, ông chưa được cấp giấy mới. Phần đất của

ông C là do cha ông bán lại cho cha ông C chỉ có một công rươi nhỏ 937,5m², bán vào năm 1973. Hai cái ao như ông C trình bày gia đình ông không có chuyển nhượng cho cha ông C. Bấy gốc dừa giáp thửa đất số 6, hiện nay là do cha ông C trồng từ năm 1973 đến nay và một gốc dừa giáp đất ông N1 do cha ông C trồng.

Nay ông C yêu cầu ông và bà L2 trả phần đất đã lấn chiếm tại vị trí E có diện tích là 72m², ông và bà L2 không đồng ý vì ông không có lấn đất sang đất của ông C. Qua đo đạc thực tế hai thửa đất vị trí khu F diện tích 33.9m² và vị trí khu G có diện tích là 50m² theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 06/6/2017 và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/6/2017 thì diện tích đất tranh chấp thực tế là 83,9m², vì cha của ông bán cho cha ông C 937,5m² và ông C tự kê khai quyền sử dụng đất, ông và gia đình ông không hay biết.

Trên phần đất tranh chấp có một chòi canh nuôi tôm do chị ruột ông là bà Phạm Thị B cất, trường hợp đất thuộc của ông C thì ông và bà B tự tháo dỡ chòi canh tôm không yêu cầu bồi hoàn chi phí di dời.

Diện tích hai vị trí G và F do cha ông và ông đã sử dụng ổn định từ năm 1973 cho năm 1989. Từ năm 1989 do cha của ông C và ông C sử dụng cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị L2 trình bày: Bà thống nhất ý kiến với lời trình bày ông L, bà không bổ sung gì thêm.

- Bà Phạm Thị B trình bày: Trên phần đất tranh chấp có một chòi canh nuôi tôm do bà cất, trường hợp phần đất thuộc của ông C thì bà tự tháo dỡ chòi canh tôm không yêu cầu bồi hoàn chi phí di dời. Trường hợp phần đất thuộc của ông L thì bà và ông L tự thỏa thuận di dời.

- Bà Mai Thị N trình bày: Bà thống nhất ý kiến với lời trình bày ông C, bà không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 6 Điều 49, 50 Luật đất đai năm 2003 và các điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về quyền sử dụng đất” của ông Nguyễn Văn C đối với ông Phạm Văn L, bà Phạm Thị B, bà Lê Thị L2.

Buộc ông L, bà L2, bà B trả lại vị trí khu E, diện tích 72m² cho ông C;

Buộc bà L2 tháo dỡ một phần chòi canh tôm trả đất cho ông C.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L tại vị trí khu F, diện tích 33,9m²; vị trí khu G, diện tích là 50m² cho ông C;

Các vị trí E, F, G và chòi canh tôm theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017 và mảnh trích đo địa chính bổ sung dựa trên bản gốc (được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017) của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H ngày 01/9/2017.

Các đương sự được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2017, ông Phạm Văn L kháng cáo không đồng ý trả cho ông C khu E có diện tích 72m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo nhưng các đương sự ông C, bà N, ông L, bà L2 và bà B có thỏa thuận như sau: Khu E1 diện tích 66m² thuộc quyền sử dụng của ông C; khu E có diện tích 06m² thuộc quyền sử dụng của ông L. Bà B phải tháo dỡ chòi nằm trên khu E1. Vị trí được thể hiện tại mảnh trích đo địa chính (phân khu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 08/01/2018 dựa theo bản vẽ gốc đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/6/2017.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về ranh đất cụ thể, khu E1 diện tích 66m² thuộc quyền sử dụng của ông C; khu E có diện tích 06m² thuộc quyền sử dụng của ông L. Bà B phải tháo dỡ chòi nằm trên khu E1 theo trích đo ngày 08/01/2018. Về chi phí đo đạc, thẩm định giá các bên không thỏa thuận được nên phải chịu tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về ranh đất, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự thỏa thuận của các đương sự về ranh đất:

Xét về nguồn gốc đất tại vị trí khu E, diện tích 72m² mà hai bên đang tranh chấp là của cha của ông L. Năm 1973 cha ông L có bán lại cho cha ông C một công rưởi, nay ông C và ông L xảy ra tranh chấp ranh đất. Ông L thừa nhận 07 cây dừa trên ranh đất tranh chấp do cha ông C trồng từ năm 1973 bên ông không có ý kiến gì.

Thấy rằng, trên đất tranh chấp hiện nay còn 7 gốc dừa thẳng hàng theo khuôn viên đất của ông C nên có cơ sở xác định hàng dừa do cha ông C trồng đã trên 40 năm là ranh giới giữa thửa đất số 7 (số thửa cũ) số 10 (số thửa mới) của ông C với thửa đất số 6 (số thửa cũ) số 18 (số thửa mới) của ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự.

Tại công văn số 1022/UBND.NC ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định tại các vị trí E theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017 và mảnh trích đo địa chính bổ sung dựa trên bản gốc (được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017) của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H ngày 01/9/2017: Theo bản đồ cấp giấy năm 1996 thuộc một phần thửa số 7, tờ bản đồ số 5, xã T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C, cấp giấy đúng theo trình tự quy định của pháp luật về đất đai và đúng đối tượng sử dụng đất; hiện nay theo bản đồ cấp đổi năm 2012 của xã T thuộc một phần thửa số 10, tờ bản đồ số 13, chủ sử dụng đất chưa kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên thỏa thuận ranh theo mảnh trích đo phân khu của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H ngày 08/01/2018 như sau: Do các cây dừa nghiêng nên thân dừa có lệch về phía đất của ông L so với gốc dừa là 20cm (mảnh trích đo thể hiện vị trí thân dừa) nên bên ông C và bên ông L thống nhất từ ranh do ông C xác định sẽ tịnh tiến về phía đất của ông C 20cm (chỉ tịnh tiến trong khu E của mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/6/2017). Do đó, khu E được phân làm 02 khu đó là khu E và khu E1. Khu E có diện tích 06m² thuộc quyền sử dụng của ông L; khu E1 diện tích 66m² thuộc quyền sử dụng của ông C. Do đó, ông L bà L2 và bà B phải giao trả cho ông C khu E1 diện tích 66m². Ông C và bà N phải giao trả cho ông L Khu E có diện tích 06m². Bà B phải tháo dỡ chòi nằm trên khu E1.

Sự thỏa thuận ranh đất tranh chấp của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận này, sửa án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn L yêu cầu ông C và bà N giao trả vị trí khu F, diện tích 33,9m²; vị trí khu G, diện tích là 50m². Nhưng ông L cũng thừa nhận hai khu này cha của ông C và ông C đã sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L là có căn cứ. Các đương sự không có kháng, nhưng phần quyết của bản án tuyên chưa rõ ràng nên cần sửa lại cho đúng như sau: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị N giao trả đất tại các vị trí khu F, diện tích 33,9m²; vị trí khu G, diện tích 50m².

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá:

Tổng cộng là 16.900.000 đồng. Ông Nguyễn Văn C đã nộp 12.200.000 đồng, ông Phạm Văn L đã nộp 4.700.000 đồng. Ông L, bà L2, bà B phải liên đới chịu 8.450.000 đồng; ông C chịu 8.450.000 đồng. Do đó, ông L, bà L2 và bà B có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho ông C 3.750.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L phải chịu 1.682.195 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện khu F và khu G không được Tòa án chấp nhận.

Ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L2, bà Phạm Thị B phải liên đới chịu 1.323.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị N phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do phải thực hiện nghĩa vụ giao trả khu E cho ông L.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.
Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C;

- Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 6 Điều 49, 50 Luật đất đai năm 2003 và các điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí Toà án năm 2009.

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn C, bà Mai Thị N, ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L2 và bà Phạm Thị B như sau:

Ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L2 và bà Phạm Thị B phải giao trả lại vị trí khu E1, diện tích 66m² cho ông Nguyễn Văn C;

Ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị N phải giao trả lại vị trí khu E, diện tích 06m² cho ông Phạm Văn L;

Bà Phạm Thị B phải tháo dỡ một phần chòi canh tôm trên khu E1 trả lại đất cho ông Nguyễn Văn C.

Vị trí khu E, khu E1 và chòi canh tôm được thể hiện tại mảnh trích đo địa chính (phân khu) của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ ngày 08/01/2018, dựa theo bản vẽ gốc đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/6/2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị N giao trả đất tại các vị trí khu F, diện tích 33,9m²; vị trí khu G, diện tích 50m².

Các vị trí F, G theo mảnh trích đo địa chính do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H đo vẽ được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017 và mảnh trích đo địa chính bổ sung của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H ngày 01/9/2017 dựa trên bản gốc được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 19/6/2017.

Các đương sự được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá:

Tổng cộng là 16.900.000 đồng. Ông Nguyễn Văn C đã nộp 12.200.000 đồng, ông Phạm Văn L đã nộp 4.700.000 đồng. Ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L2, bà Phạm Thị B phải liên đới chịu 8.450.000 đồng; ông Nguyễn Văn C chịu 8.450.000 đồng. Do đó, ông L, bà L2 và bà B có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho ông C 3.750.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn L phải chịu 1.682.195 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng của ông L đã nộp theo biên lai thu số 0007475 ngày 27 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông L phải nộp tiếp 1.382.195 đồng.

Ông Phạm Văn L, bà Lê Thị L2, bà Phạm Thị B phải liên đới chịu 1.323.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn C và bà Mai Thị N phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009140 ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang thi hành án phí, ông C và bà N còn phải liên đới nộp 100.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí. Chuyển số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0007861 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang thi hành án phí.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu